CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2020

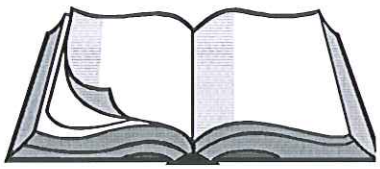

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Ký ngày: 20/4/2021 14:52:10

CEMC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
KCN Hoà Cầm – P.Hoà Thọ Tây – Q. Cẩm Lệ - Đà Nẵng
Telex: (0236) 2218 455 Fax: (0236) 3846 224
Website: www.cemc.com.vn

JAS-ANZ QUACERT ISO 9001:2008

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

TÊN TỔ CHỨC NIÊM YẾT: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
(MÃ CỔ PHIẾU CJC)
NĂM BÁO CÁO : 2020

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400528732
- Vốn điều lệ: 40.000.000.000đ (Bốn mươi tỷ đồng).
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: (+84) 236.2218455.
- Số fax: (+84) 236.3846224.
- Website: www.cemc.com.vn.
- Mã cổ phiếu: CJC

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Cơ điện trực thuộc Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung), chính thức thành lập từ ngày 03/02/2006.

Ngày 20/11/2006, cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung là Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Tuy nhiên đến, ngày 01/09/2015, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã thoái toàn bộ 51% phần vốn Nhà nước tại Công ty.

Thành tích đạt được nhiều năm liên tục trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã nhận được nhiều huân, huy chương, bằng khen do các Cơ quan, ban ngành trao

trao tặng, trong đó có Huân chương Lao động hạng Nhì của Chủ tịch nước; Các Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Công Thương …

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

+ Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhờn, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình; Thi công xây dựng các công trình xây dựng công nghiệp;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng. Thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

+ Địa bàn kinh doanh:

Sản phẩm của Công ty sản xuất tại địa chỉ KCN Hòa Cầm, Phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng và tại các địa phương nơi Công ty tổ chức thi công công trình trên cả nước. Khách hàng chủ yếu là các đơn vị trực thuộc Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và đơn vị thực hiện đầu tư xây dựng các dự án thuỷ điện, nhiệt điện trên cả nước nhưng chủ yếu là thuộc khu vực Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và khu vực Miền Trung - Tây Nguyên.

4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

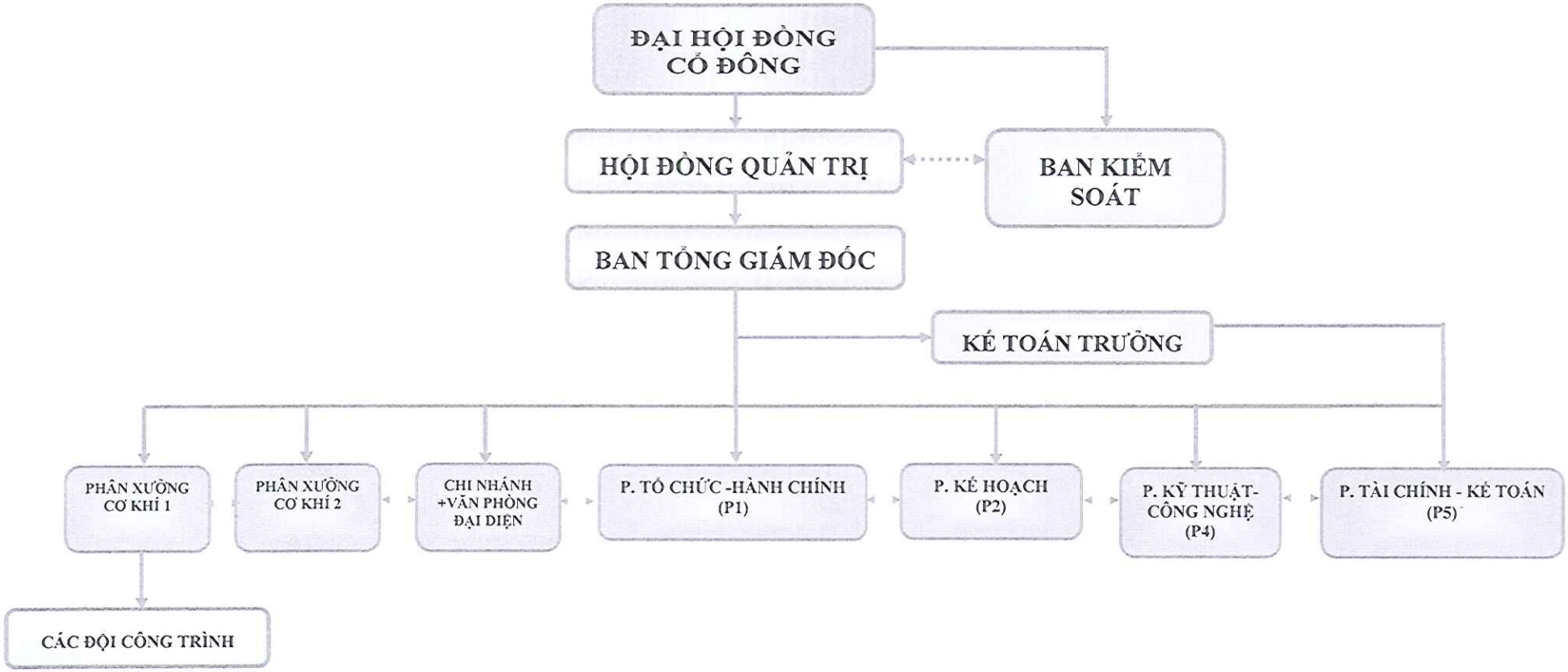

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

Hội đồng quản trị

Chủ tịch	Ông Nguyễn Hữu Thắng
Thành viên	Ông Ngô Việt Hải
	Ông Bạch Quốc Trung
	Ông Hijae Lee
	Ông Lê Thành Lâm (bổ nhiệm ngày 16/05/2020)

Ban điều hành

Tổng giám đốc	Ông Lê Thành Lâm
Phó Tổng giám đốc	Ông Ngô Hân
Kế toán trưởng	Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Ban kiểm soát

Trưởng ban	Bà Phạm Thị Ngân Hà
Thành viên	Bà Huỳnh Thị Như Hiền
	Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên

4.3. Công ty liên kết:

a/ Tên công ty	**Công ty TNHH Thương mại Trường Thông**
Tên viết tắt	**TTC**
Địa chỉ	Khu văn phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung KCN Hòa Cầm, P.Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
Điện thoại	(+84) 236 2244451
Giấy chứng nhận đầu tư số	321022000126
Nhà đầu tư thứ nhất	Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung
Nhà đầu tư thứ hai	Công ty TNHH Thiết bị điện Zhitong - Changsha

Ngành nghề kinh doanh

- Nhập khẩu các thiết bị chuyển đổi và truyền tải điện, sản phẩm cơ điện
- Thực hiện quyền phân phối bán buôn, bán lẻ vật tư thiết bị , sản phẩm cơ điện, vật tư thiết bị, sản phẩm cơ điện thiết bị chuyển đổi và truyền tải điện
- Xuất khẩu các sản phẩm được nhập trực tiếp vào Việt Nam

5. Định hướng phát triển

Mục tiêu chủ yếu của Công ty: Hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo bảo toàn và phát triển vốn, tạo lợi nhuận, tạo công ăn việc làm cho người lao động, chia cổ tức cho các cổ đông, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước và duy trì sự phát triển ổn định, bền vững cho Công ty.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tiếp tục duy trì khai thác Sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống của Công ty. Đồng thời, tập trung nghiên cứu đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm cơ khí có giá trị gia tăng cao để nâng cao thu nhập cho người lao động và đảm bảo cho sự phát triển ổn định của Công ty.

6. Các rủi ro: Hiện nay trong điều kiện giá cả nguyên vật liệu chính như sắt thép, kẽm, dầu ... biến động mạnh; mặt bằng lãi suất được điều chỉnh theo chiều hướng tăng và chính sách thả nổi tỷ giá sẽ có những ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện các mục tiêu của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2020, với ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh... vẫn là năm nhiều khó khăn đối với nền kinh tế nói chung, thế mạnh của Công ty là sản xuất các thiết bị cơ khí thủy công, kết cấu thép ít được phát huy do chưa có dự án mới. Thị trường một số mặt hàng truyền thống cạnh tranh gay gắt… nên ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh trong kỳ. Bên cạnh đó, sự biến động của lực lượng lao động trực tiếp, nguồn nhân lực có tay nghề cũng gây nhiều khó khăn cho Công ty trong công tác điều phối sản xuất, tiến độ công trình.

Nhằm duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và đảm bảo việc làm cho người lao động. Mặc dù, sản lượng thực hiện năm 2020 ít hơn với năm 2019 nhưng Lãnh đạo Công ty đã đẩy mạnh công tác kiểm soát, tiết giảm chi phí quản lý, chi phí lãi vay... nhằm đảm bảo lợi nhuận năm 2020 là 2,637 tỷ đồng. ĐVT: đồng

STT	*Chỉ tiêu*	*Năm 2019*	*Năm 2020-KH*	*Năm 2020-TH*
1	Doanh thu	301.191.099.422	300.000.000.000	246.048.616.750
2	Lợi nhuận trước thuế	(31.273.980.614)	3.000.000.000	2.637.235.346
3	Lợi nhuận sau thuế	(31.273.980.614)	3.000.000.000	2.637.235.346

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

1. Ông Nguyễn Hữu Thắng

- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 14/01/1976
- Nơi sinh: Thái Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: Khu tập thể T262, Cục Vũ khí, Phủ Diễn, Từ Liêm, Hà Nội
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí

- Quá trình công tác:

  - 07/1997-05/2015: Trưởng phòng Công ty Honda Việt Nam
  - 15/04/2016 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty (trong đó: Chuyên trách tại công ty từ T07/2016)

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (*Theo số liệu tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2020 số 59b/BC-HĐQT ngày 27/01/2021*): 51% (2.040.000 cổ phần).

2. Ông Lê Thành Lâm

- Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 17/06/1979
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 25 Mỹ Đa Tây 9, Phường Khuê Mỹ,Q.Sơn Trà, TP Đà Nẵng
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Quá trình công tác:

  - 2002 – 2004: Công tác tại Công ty Điện chiếu sáng Đà Nẵng
  - 2005 – 5/2009: Nhân viên Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - 5/2008-02/2010: Trưởng phòng NV1- XN Cơ khí Kết cấu- Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 3/2010-10/2011: Phó Giám đốc XN Cơ khí Kết cấu- Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 10/2011 – 6/2014: Giám đốc CN Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật -Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 7/2014 – 4/2016: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh - Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 4/2016 – 8/2017: Trưởng phòng Kinh doanh Vật tư - Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 8/2017 đến 31/12/2019: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - 01/01/2020 đến 16/05/2020: Tổng Giám Đốc Công ty CP Cơ điện Miền Trung
  -16/05/2020 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện Miền Trung

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (*Theo số liệu tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2020 số 59b/BC-HĐQT ngày 27/01/2021*): 0,19 % (7.500 cổ phần).

3. Ông Ngô Hân

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 10/02/1963

- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 42 Hà Tông Quyền, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí động lực
- Quá trình công tác:

  - 8/1987 – 8/1990: Cán bộ kỹ thuật tại XN Khảo sát thiết kế giao thông 5 – Đà Nẵng
  - 8/1990 – 4/1999: Cán bộ kỹ thuật, Phó Quản đốc XN Cơ điện nay là CEMC
  - 4/1999 – 10/2006: Phó phòng, Trưởng phòng Công ty CP Cơ điện MT
  - 11/2006 – 10/2009: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - 11/2009 – 3/2016: Trưởng phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - 4/2016 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (*Theo số liệu tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2020 số 59b/BC-HĐQT ngày 27/01/2021*): 0,2 % (7.900 cổ phần).

4. Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh

- Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 17/04/1978
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 66/12 Đinh Tiên Hoàng, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kế toán
- Quá trình công tác:

  - 10/2000 – 5/2005: Nhân viên Điện lực Quảng Nam
  - 5/2005 – 3/2010: Nhân viên Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - 3/2010 – 01/2015: Trưởng phòng XN Cơ khí Kết cấu – Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 1/2015 - 4/2016: Nhân viên Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - 4/2016 – 2/2017: Phụ trách Kế toán Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - 3/2017 đến nay: Kế toán trưởng Công ty CP Cơ điện miền Trung
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (*Theo số liệu tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2020 số 59b/BC-HĐQT ngày 27/01/2021*): 0,02 % (600 cổ phần).

- ***Người lao động***: Tổng số lao động của Công ty đến thời điểm 31/12/2020 là 257 người. Người lao động của Công ty được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của pháp luật lao động; Công ty thực hiện trả lương cho Người lao động theo quy chế trả lương của Công ty. Thang bảng lương được xây dựng theo quy định tại Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính Phủ.

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:

a/ Các khoản đầu tư:

Giá trị đã thực hiện đầu tư từ nguồn tăng vốn điều lệ tính đến 31/12/2020 là 23.964.310.293 đồng đạt 99,86% kế hoạch đầu tư sử dụng nguồn tăng vốn điều lệ. Hiện tại, Hệ thống hút bụi, khí độc nhà mạ, nhà phun bi, nhà sơn tĩnh điện đang quyết toán trong quý II/2021 để hoàn tất 100% kế hoạch tăng vốn theo Nghị quyết đại hội cổ đông.

b/ Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty TNHH Thương mại Trường Thông (TTC): Giá trị vốn đầu tư của Công ty tại TTC: 1.774.439.303 đồng (49% vốn điều lệ) nhưng từ đầu năm 2015 thì TTC đã ngừng hoạt động do kinh doanh không hiệu quả (*hiện chỉ duy trì tư cách pháp nhân để thực hiện công tác thu hồi công nợ).* Giá trị vốn chủ sở hữu của TTC tại thời điểm 31/12/2020 là 50.054.566 đồng. Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung đã thực hiện việc trích lập Dự phòng giảm giá khoản đầu tư này theo quy định (cụ thể số liệu trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2020 là: 1.746.497.791 đồng).

4. Tình hình tài chính Công ty:

a/ Tình hình tài chính ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1	Tổng giá trị tài sản	246.993.648.002	142.566.631.888	
2	Doanh thu thuần	294.987.561.037	245.556.144.729	
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(31.178.717.162)	2.207.463.102	
4	Lợi nhuận khác	(95.263.452)	429.772.244	
5	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(31.273.980.614)	2.637.235.346	
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(31.273.980.614)	2.637.235.346	

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán ngắn hạn			
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,09	1,25	
	+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,69	0,99	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			

	+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,84	0,7	
	+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	5,14	2,32	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	4,64	4,1	
	+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,19	1,72	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a/ Cổ phần: Tổng số cổ phần của Công ty đang lưu hành là 4.000.000 cổ phần, với mệnh giá: 10.000đ/cổ phần, toàn bộ là cổ phần phổ thông chuyển nhượng tự do.

b/ Cơ cấu cổ đông (*Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 24/04/2020)*:

STT	Cơ cấu cổ đông	SL cổ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%)	Ghi chú
I	**Phân theo cổ đông lớn, cổ đông nhỏ**	**4.000.000**	**100%**	
I.1	**Cổ đông lớn**	**3.671.940**	**91,8%**	
1	Nguyễn Hữu Thắng	2.040.000	51,00%	
2	Ngô Việt Hải	791.940	19,8%	
3	Đào Thị Minh Thu	840.000	21,0%	
I.2	**Cổ đông khác**	**328.060**	**8,2%**	
II	**Phân theo cổ đông tổ chức/cá nhân**	**4.000.000**	**100%**	
II.1	Cổ đông tổ chức	1.335	0,03%	
II.2	Cổ đông cá nhân	3.998.665	99,97%	
III	**Phân theo cổ đông trong nước/nước ngoài**	**4.000.000**	**100%**	
III.1	Cổ đông trong nước	3.987.000	99,675%	
III.2	Cổ đông nước ngoài	13.000	0,325%	
IV	**Phân theo cổ đông nhà nước/cổ đông khác**	**4.000.000**	**100%**	
IV.1	Cổ đông nhà nước	-	0,00%	
IV.2	Cổ đông khác	4.000.000	100,00%	

c/ Giao dịch cổ phiếu quỹ: trong năm 2020 không thực hiện.
d/ Các chứng khoán khác: không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc.

1. Đánh giá kết quả động sản xuất kinh doanh

Năm 2020 là năm có nhiều biến động do dịch bệnh covid làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy sản lượng thực hiện năm 2020 của Công

ty không đạt kế hoạch và giảm so với năm 2019 nhưng CEMC vẫn cố gắng đảm bảo đủ việc làm cho người lao động và lợi nhuận năm 2020 đạt 2,637 tỷ đồng. *ĐVT : đồng*

STT	*Chỉ tiêu*	*Năm 2019*	*Năm 2020-KH*	*Năm 2020-TH*
1	Doanh thu	301.191.099.422	300.000.000.000	246.048.616.750
2	Lợi nhuận trước thuế	(31.273.980.614)	3.000.000.000	2.637.235.346
3	Lợi nhuận sau thuế	(31.273.980.614)	3.000.000.000	2.637.235.346

2. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	So sánh
TÀI SẢN			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**124.969.539.000**	**225.744.957.602**	**(100.775.418.602)**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**4.600.809.952**	**6.656.568.306**	**(2.055.758.354)**
1. Tiền	4.600.809.952	6.656.568.306	**(2.055.758.354)**
2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**93.963.400.089**	**134.745.726.454**	**(40.782.326.365)**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hang	94.042.030.799	132.913.001.812	**(38.870.971.013)**
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	656.884.275	503.556.168	**153.328.107**
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	2.227.215.000	**(2.227.215.000)**
6. Các khoản phải thu khác	930.597.269	768.065.728	**162.531.541**
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.666.112.254)	(1.666.112.254)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	**26.234.707.202**	**82.155.422.931**	**(55.920.715.729)**
1. Hàng tồn kho	**26.234.707.202**	82.155.422.931	**(55.920.715.729)**
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**170.621.757**	**2.187.239.911**	**(2.016.618.154)**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	75.510.226	88.628.141	**(13.117.915)**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	2.003.500.239	**(2.003.500.239)**
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	95.111.531	95.111.531	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**17.597.092.888**	**21.248.690.400**	**(3.651.597.512)**
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
II.Tài sản cố định	**16.155.384.586**	**19.984.567.807**	**(3.829.183.221)**
1. Tài sản cố định hữu hình	**16.107.094.263**	**19.984.567.807**	**(3.877.473.544)**
- Nguyên giá	111.329.849.098	112.511.852.984	**(1.182.003.886)**
- Giá trị hao mòn lũy kế	(95.222.754.835)	(92.527.285.177)	**(2.695.469.658)**
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-

3. Tài sản cố định vô hình	48.290.323	-	**48.290.323**
- Nguyên giá	93.333.653	33.333.653	**60.000.000**
- Giá trị hao mòn lũy kế	(45.043.330)	(33.333.653)	**(11.709.677)**
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	**56.386.774**	**(56.386.774)**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	56.386.774	**(56.386.774)**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**27.941.512**	**29.837.520**	**(1.896.008)**
1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	1.774.439.303	1.774.439.303	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.746.497.791)	(1.744.601.783)	**(1.896.008)**
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**1.413.766.790**	**1.177.898.299**	**235.868.491**
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.413.766.790	1.177.898.299	**235.868.491**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**142.566.631.888**	**246.993.648.002**	**(104.427.016.114)**

b/ Tình hình nợ phải trả: tất cả các khoản công nợ phải trả đến hạn đều được Công ty thanh toán đầy đủ, không có nợ quá hạn trả. Do hầu hết các khoản nợ của Công ty là bằng Đồng Việt Nam nên yếu tố chênh lệch tỷ giá ảnh hưởng không đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2020 số dư nợ phải trả trong năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	So sánh
A. NỢ PHẢI TRẢ	**99.676.020.354**	**206.740.271.814**	**(107.064.251.460)**
I. Nợ ngắn hạn	**98.716.690.858**	**206.740.271.814**	**(108.023.580.956)**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.020.012.974	35.574.573.571	(18.554.560.597)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.227.520.737	6.746.769.310	(2.519.248.573)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.706.941.471	14.762.649	1.692.178.822
4. Phải trả người lao động	1.496.044.258	1.781.272.798	(285.228.540)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	757.942.308	2.143.421.520	(1.385.479.212)
6. Phải trả ngắn hạn khác	295.486.034	212.969.399	82.516.635
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	73.024.818.319	159.401.011.791	(86.376.193.472)
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	644.108.019	(644.108.019)
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	187.924.757	221.382.757	(33.458.000)
II. Nợ dài hạn	**959.329.496**		**959.329.496**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	959.329.496		959.329.496

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:

Trong năm 2020, Công ty tiếp tục thực hiện công tác tái cơ cấu tổ chức bộ máy, giải thể, thành lập các phòng ban, đồng thời điều động, bổ nhiệm cán bộ nhân viên để phù hợp với yêu cầu quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Tiếp tục khai thác sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống là thế mạnh của Công ty, duy trì và phát triển thêm nhiều khách hàng. Hợp tác với các đơn vị lớn, có uy tín để tham gia vào các dự án nhà máy điện, nhiệt điện, điện mặt trời, điện gió và các kết cấu thép công nghiệp khác.

- Tăng cường công tác quản lý, tái cơ cấu tổ chức theo hướng tinh giản bộ máy, đào tạo người lao động để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Mở rộng thêm lĩnh vực sản xuất ngoài ngành điện, tiếp cận thị trường xuất khẩu để gia tăng giá trị cho sản phẩm cũng như tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Năm 2020 cũng là một năm đầy thách thức và khó khăn đối với nền kinh tế nói chung. Thế mạnh của Công ty ít được phát huy do có ít dự án mới, khối lượng nhỏ, thị trường cạnh tranh khốc liệt, lãi suất vay vốn vẫn còn cao, ngoài ra lực lượng lao động của Công ty cũng có sự biến chuyển nhiều nên Công ty cũng gặp nhiều khó khăn trong tất cả các mặt hoạt động. Để mở rộng sản xuất, ngoài các mặt hàng truyền thống, Công ty đã cố gắng tiếp cận thêm các dự án mới như dự án năng lượng mặt trời, năng lượng gió và kết quả đem lại khả quan với các hợp đồng đã ký kết góp phần gia tăng thêm sản lượng thực hiện trong năm của Công ty cũng như sản lượng gối đầu sang năm 2021. Tổng quan, tuy sản lượng thực hiện trong năm không đảm bảo theo Nghị quyết đại hội cổ đông đưa ra nhưng Công ty đã đảm bảo duy trì hoạt động liên tục và có một số công trình gối đầu khoảng 112 tỷ đồng chuyển tiếp thực hiện năm 2021. Bên cạnh đó Ban điều hành cũng đẩy mạnh công tác kiểm soát chi phí nên đem lại kết quả cao cho năm tài chính.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty:

Trong năm 2020, Ban lãnh đạo đã điều hành sát sao các mặt hoạt động, nỗ lực để không gián đoạn sản xuất, đảm bảo đời sống cho người lao động và hướng đến mở rộng thêm các lĩnh vực mới bên cạnh những mặt hàng truyền thống. Kết thúc năm 2020, mặc dù không đạt được mục tiêu sản lượng nhưng vẫn đảm bảo có lợi nhuận và có thêm một số công trình gối đầu sang năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc cần tập trung tiết giảm chi phí quản lý để tạo sự phát triển ổn định cho Công ty và nâng cao đời sống người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài và tình hình vật tư đầu vào biến động lớn nên tình hình kinh doanh các sản phẩm truyền thống trong năm 2021 của Công ty sẽ gặp những khó khăn nhất định, Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đã cố gắng nỗ lực để tìm kiếm việc làm nhằm đảm bảo duy trì đủ việc làm cho người lao động trong giai đoạn này. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã có định hướng phát triển sản phẩm mới nhằm mở rộng quy mô Công ty và đảm bảo hiệu quả kinh doanh đề ra.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị.

a/ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: *(Nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành)*

STT	Họ và tên	Chức vụ	CP sở hữu (*)	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT	2.040.000	*TV điều hành*
2	Ông Ngô Việt Hải	TV HĐQT	791.940	*TV không điều hành*
3	Ông Hijae Lee	TV HĐQT	0	*-nt-*
4	Ông Bạch Quốc Trung	TV HĐQT	0	*-nt-*
5	Ông Lê Thành Lâm	TV HĐQT-TGĐ	7.500	*Bầu bổ sung tại ĐHCĐTN 2020*

(*) Theo BC tình hình quản trị Công ty năm 2020 số 59b/BC-HĐQT ngày 27/01/2021.

b/ Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến bằng văn bản để thực hiện chỉ đạo các mặt công tác của Công ty theo đúng quy định của Pháp luật và điều lệ Công ty; các Nghị quyết được ban hành trong năm cụ thể như sau:

TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	07/NQ-HĐQT	03/01/2020	V/v (Ủy quyền cho TGĐ Lê Thành Lâm) Vay vốn và thế chấp tài sản tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng.
2	238/NQ-HĐQT	10/04/2020	V/v Kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Ban kiểm soát gồm 03 thành viên, trong đó:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Phạm Thị Ngân Hà	TB Ban Kiểm soát	K60/19 Nguyễn Thành Hãn, P. Hòa Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0	0%	
2	Huỳnh Thị Như Hiền	TV BKS	358/19 Phan Chu Trinh, TP. Đà Nẵng	0	0%	
3	Nguyễn Thị Thanh Duyên	TV BKS	K21/8 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng	0	0%	

(*) Theo số liệu tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2020 số 59b/BC-HĐQT ngày 27/01/2021

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm qua, Ban kiểm soát đã tổ chức kiểm tra việc tuân thủ pháp luật; Điều lệ và các quy định nội bộ khác của Công ty trên các mặt hoạt động đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cấp quản lý khác trong Công ty. Trong đó, Ban kiểm soát đã chú trọng thực hiện công tác kiểm tra số liệu tài chính và phối hợp với đơn vị kiểm toán trong quá trình soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 nhằm đảm bảo số liệu Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực, khách quan, phù hợp với các quy định của chế độ hiện hành và trên nguyên tắc bảo vệ tối đa quyền lợi của cổ đông.

Ban kiểm soát đã tổ chức 2 cuộc họp, các cuộc họp được tổ chức theo đúng quy định, với thành phần tham dự và nội dung các cuộc họp cụ thể như sau:

- Kiểm tra hoạt động Công ty 06 tháng đầu năm và thông qua Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 của Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán;

- Kiểm tra hoạt động Công ty 06 tháng cuối năm và thông qua Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty theo số liệu đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

3. Các giao dịch, tiền lương và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

a/ Lương, thù lao, các khoản lợi ích của từng thành viên Hội đồng quản trị; Ban Tổng giám đốc; thành viên Ban kiểm soát đã chi trả trong năm 2020 cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Ghi chú
I	**Tiền lương**			
1	Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	357.223.722	
2	Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	256.411.185	
3	Ngô Hân	Phó Tổng Giám đốc	241.691.346	
4	Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	224.382.349	
5	Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban Kiểm soát – CV phòng TCHC	94.843.193	
6	Huỳnh Thị Như Hiền	Thành viên Ban kiểm soát kiêm Nhân viên P.Tổ chức hành chính	91.660.877	
7	Nguyễn Thị Thanh Duyên	Thành viên Ban kiểm soát kiêm Nhân viên P.Kinh doanh	75.705.339	

II	**Thù lao HĐQT**		**108.000.000**	
1	Ngô Việt Hải	TV HĐQT	36.000.000	
2	HIJEA LEE	TV HĐQT	36.000.000	
3	Bạch Quốc Trung	TV HĐQT	36.000.000	
4	Hoàng Minh Châu	TV HĐQT	13.500.000	Miễn nhiệm kể từ 16/05/2020
II	**Thù lao BKS**		**60.000.000**	
1	Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban KS	36.000.000	
2	Huỳnh Thị Như Hiền	TV BKS	12.000.000	
3	Nguyễn Thị Thanh Duyên	TV BKS	12.000.000	

b/ Giao dịch cổ phiếu của các cổ đông nội bộ:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu năm 2019	Số tăng (+)/giảm (-) CP	Số cổ phiếu sở hữu (*)	Ghi chú
1	Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT	2.040.000	0	2.040.000	
2	Lê Thành Lâm	TV HĐQT-Tổng Giám Đốc	7.500	0	7.500	
3	Ngô Việt Hải	TV HĐQT	791.940		791.940	
4	Ngô Hân	Phó TGĐốc	7.900	0	7.900	
5	Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	600	0	600	

(*) Theo số liệu tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2020 số 59b/BC-HĐQT ngày 27/01/2021.

c/ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không.

d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán: theo báo cáo kiểm toán số 533/2021/BCKT-AAC ngày 29/03/2021, cụ thể như sau:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29/03/2021, từ trang 7 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 376/2020/BCTC-AAC ngày 24/3/2021 về Báo cáo tài chính năm 2021 được lập ngày 24/3/2021 của Công ty. Nguyên nhân: Công ty đã trình bày bổ sung thêm thông tin thuyết minh chi tiết thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị và lương, thưởng của các thành viên trong Ban Giám đốc tại thuyết minh số 34 "Giao dịch với bên liên quan" và đề nghị phát hành lại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2020 lập ngày 29/3/2021 theo công văn số 146/CĐMTR ngày 29/3/2021

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

2. Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**124.969.539.000**	**225.744.957.602**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.600.809.952**	**6.656.568.306**
1. Tiền	111	5	4.600.809.952	6.656.568.306
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**93.963.400.089**	**134.745.726.454**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	94.042.030.799	132.913.001.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	656.884.275	503.556.168
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.227.215.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	930.597.269	768.065.728
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**26.234.707.202**	**82.155.422.931**
1. Hàng tồn kho	141		26.234.707.202	82.155.422.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**170.621.757**	**2.187.239.911**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	75.510.226	88.628.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.003.500.239
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	95.111.531	95.111.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**17.597.092.888**	**21.248.690.400**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**16.155.384.586**	**19.984.567.807**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.107.094.263	19.984.567.807
- Nguyên giá	*222*		*111.329.849.098*	*112.511.852.984*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(95.222.754.835)*	*(92.527.285.177)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	48.290.323	-
- Nguyên giá	*228*		*93.333.653*	*33.333.653*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(45.043.330)*	*(33.333.653)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**56.386.774**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	56.386.774
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	**27.941.512**	**29.837.520**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.746.497.791)	(1.744.601.783)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.413.766.790**	**1.177.898.299**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.413.766.790	1.177.898.299
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**142.566.631.888**	**246.993.648.002**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**99.676.020.354**	**206.740.271.814**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**98.716.690.858**	**206.740.271.814**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	17.020.012.974	35.574.573.571
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	4.227.520.737	6.746.769.310
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.706.941.471	14.762.649
4.	Phải trả người lao động	314		1.496.044.258	1.781.272.798
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	757.942.308	2.143.421.520
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	295.486.034	212.969.399
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	73.024.818.319	159.401.011.791
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	644.108.019
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		187.924.757	221.382.757
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**959.329.496**	**-**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	959.329.496	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**42.890.611.534**	**40.253.376.188**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**42.890.611.534**	**40.253.376.188**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	40.000.000.000	40.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	21	3.800.199.000	3.800.199.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	16.983.911.461	16.983.911.461
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418	21	10.743.246.341	10.743.246.341
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(28.636.745.268)	(31.273.980.614)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(31.273.980.614)*	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.637.235.346*	*(31.273.980.614)*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**142.566.631.888**	**246.993.648.002**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2020

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	245.556.144.729	294.987.561.037
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		245.556.144.729	294.987.561.037
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	222.427.157.176	303.089.857.582
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**23.128.987.553**	**(8.102.296.545)**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	41.021.796	6.063.271.426
7.	Chi phí tài chính	22	26	8.288.504.457	12.338.355.057
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*8.286.263.502*	*12.311.184.522*
8.	Chi phí bán hàng	25		319.226.477	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	12.354.815.313	16.801.336.986
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**2.207.463.102**	**(31.178.717.162)**
11.	Thu nhập khác	31	28	451.450.225	140.266.959
12.	Chi phí khác	32		21.677.981	235.530.411
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**429.772.244**	**(95.263.452)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**2.637.235.346**	**(31.273.980.614)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**2.637.235.346**	**(31.273.980.614)**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	659	(7.818)
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	659	(7.818)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		281.908.115.864	231.769.214.841
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(172.124.727.440)	(311.562.458.746)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.907.464.018)	(33.426.895.272)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17, 26	(8.444.832.310)	(12.232.777.320)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	-	(178.891.149)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26.245.711.904	34.641.960.444
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.035.765.442)	(13.815.923.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**81.641.038.558**	**(104.805.770.764)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11,12	(74.282.000)	(3.285.074.807)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	28	336.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.227.215.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		2.227.215.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	51.336.256.707
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 25	190.159.708	130.801.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.679.456.344**	**45.954.768.015**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	169.281.992.950	333.509.366.863
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(255.658.186.422)	(305.269.057.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(86.376.193.472)**	**28.240.308.940**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(2.055.698.570)**	**(30.610.693.809)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	6.656.568.306	37.252.070.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(59.784)	15.191.483
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**4.600.809.952**	**6.656.568.306**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/01/2020 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhờn, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình; Thi công xây dựng các công trình xây dựng công nghiệp;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng. Thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Khấu* hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	254.952.000	252.932.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.345.857.952	6.403.636.306
Cộng	**4.600.809.952**	**6.656.568.306**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	12.304.116.679	64.933.893.308
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	7.693.821.870	16.370.789.113
Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	5.143.527.616	8.234.949.743
Công ty CP Xây dựng Thuận An	7.348.744.684	-
Công ty CP Thuỷ Điện Đăkrông	6.242.976.300	6.242.976.300
Các đối tượng khác	55.308.843.650	37.130.393.348
Cộng	**94.042.030.799**	**132.913.001.812**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP MTS	349.125.000	-
Công ty TNHH MTV Ngô Kháng	97.065.026	-
Các đối tượng khác	210.694.249	503.556.168
Cộng	**656.884.275**	**503.556.168**

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	775.261.965	-	459.895.744	-
Lãi dự thu	-	-	150.352.267	-
Phải thu khác	155.335.304	-	157.817.717	-
Cộng	**930.597.269**	**-**	**768.065.728**	**-**

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.629.431.075	-	14.164.517.574	-
Công cụ, dụng cụ	81.977.149	-	191.928.734	-
Chi phí SX, KD dở dang	21.305.356.424	-	67.571.465.445	-
Thành phẩm	96.355.753	-	105.924.377	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
Cộng	**26.234.707.202**	**-**	**82.155.422.931**	**-**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Phí kiểm định, bảo hiểm xe	51.692.044	50.479.351
Các khoản khác	23.818.182	38.148.790
Cộng	**75.510.226**	**88.628.141**

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa tài sản	1.338.564.707	1.128.683.288
Các khoản khác	75.202.083	49.215.011
Cộng	**1.413.766.790**	**1.177.898.299**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	44.482.714.457	53.053.626.557	14.447.779.467	527.732.503	112.511.852.984
Mua sắm trong năm	-	-	-	66.727.455	66.727.455
T/lý, nhượng bán	-	-	1.083.957.341	164.774.000	1.248.731.341
Số cuối năm	**44.482.714.457**	**53.053.626.557**	**13.363.822.126**	**429.685.958**	**111.329.849.098**
Khấu hao					
Số đầu năm	40.134.772.722	39.792.344.963	12.109.222.027	490.945.465	92.527.285.177
Khấu hao trong năm	992.840.021	2.561.940.156	369.788.532	19.632.290	3.944.200.999
T/lý, nhượng bán	-	-	1.083.957.341	164.774.000	1.248.731.341
Số cuối năm	**41.127.612.743**	**42.354.285.119**	**11.395.053.218**	**345.803.755**	**95.222.754.835**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.347.941.735	13.261.281.594	2.338.557.440	36.787.038	19.984.567.807
Số cuối năm	**3.355.101.714**	**10.699.341.438**	**1.968.768.908**	**83.882.203**	**16.107.094.263**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 11.624.531.760 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 77.279.793.338 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	33.333.653	33.333.653
Mua trong năm	60.000.000	60.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**93.333.653**	**93.333.653**
Khấu hao		
Số đầu năm	33.333.653	33.333.653
Khấu hao trong năm	11.709.677	11.709.677
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**45.043.330**	**45.043.330**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	**48.290.323**	**48.290.323**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 33.333.653 đồng.

13.Đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2020					01/01/2020		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết				1.774.439.303	1.746.497.791		1.774.439.303	1.744.601.783	
- Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	*Đang hoạt động*	*49%*	*49%*	*1.774.439.303*	*1.746.497.791*	*(*)*	*1.774.439.303*	*1.744.601.783*	*(*)*
Cộng				**1.774.439.303**	**1.746.497.791**		**1.774.439.303**	**1.744.601.783**	

(*) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP XL&XNK VTTB CN-Cimexco	4.381.082.477	7.221.892.434
Công ty TNHH POSO	1.535.540.000	-
Công ty TNHH TM&DV TH Dana Trung Hiếu	1.184.613.535	-
Nhà máy quy chế 2	907.499.753	4.505.861.261
Các đối tượng khác	9.011.277.209	23.846.819.876
Cộng	**17.020.012.974**	**35.574.573.571**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Hoàng Nhi	1.119.524.892	-
Công ty TNHH Thành Vinh	1.227.051.505	-
Các đối tượng khác	1.880.944.340	6.746.769.310
Cộng	**4.227.520.737**	**6.746.769.310**

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	8.704.972.326	7.003.918.102	-	1.701.054.224
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	95.111.531	-	-	-	95.111.531	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.762.649	125.862.848	134.738.250	-	5.887.247
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	**95.111.531**	**14.762.649**	**8.834.835.174**	**7.142.656.352**	**95.111.531**	**1.706.941.471**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay	66.370.348	224.939.156
Chi phí công trình	691.571.960	1.918.482.364
Cộng	**757.942.308**	**2.143.421.520**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	84.455.323	87.422.106
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Phải trả khác	169.030.711	83.547.293
Cộng	**295.486.034**	**212.969.399**

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	159.401.011.791	169.281.992.950	255.658.186.422	73.024.818.319
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	*159.401.011.791*	*169.281.992.950*	*255.658.186.422*	*73.024.818.319*
Cộng	**159.401.011.791**	**169.281.992.950**	**255.658.186.422**	**73.024.818.319**

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng bảo hành các công trình cột thép	959.329.496	-
Cộng	**959.329.496**	**-**

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	**40.000.000.000**	**3.800.199.000**	**16.983.911.461**	**10.743.246.341**	**108.910.406**
Tăng trong năm	-	-	-	-	(31.273.980.614)
Giảm trong năm	-	-	-	-	108.910.406
Số dư tại 31/12/2019	**40.000.000.000**	**3.800.199.000**	**16.983.911.461**	**10.743.246.341**	**(31.273.980.614)**
Số dư tại 01/01/2020	**40.000.000.000**	**3.800.199.000**	**16.983.911.461**	**10.743.246.341**	**(31.273.980.614)**
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.637.235.346
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	**40.000.000.000**	**3.800.199.000**	**16.983.911.461**	**10.743.246.341**	**(28.636.745.268)**

b. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(31.273.980.614)	108.910.406
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.637.235.346	(31.273.980.614)
Phân phối lợi nhuận	-	108.910.406
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	108.910.406
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	*108.910.406*
- Trả cổ tức cho các cổ đông	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**(28.636.745.268)**	**(31.273.980.614)**

22. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại

		31/12/2020	01/01/2020
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	919,11	3.904,26
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	USD	-	1.550,25

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	239.627.085.840	290.321.422.231
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	5.929.058.889	4.666.138.806
Cộng	**245.556.144.729**	**294.987.561.037**

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	217.233.671.981	298.583.832.426
Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	5.193.485.195	4.506.025.156
Cộng	**222.427.157.176**	**303.089.857.582**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi	39.807.441	277.030.094
Lãi bán các khoản đầu tư	-	5.766.256.707
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	232.584	19.719.618
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	981.771	265.007
Cộng	**41.021.796**	**6.063.271.426**

26. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	8.286.263.502	12.311.184.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	344.947	25.274.821
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.896.008	1.895.714
Cộng	**8.288.504.457**	**12.338.355.057**

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	7.464.212.851	9.788.516.301
Các khoản khác	4.890.602.462	7.012.820.685
Cộng	**12.354.815.313**	**16.801.336.986**

28. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thanh lý tài sản cố định	336.363.636	-
Thu nhập khác	115.086.589	140.266.959
Cộng	**451.450.225**	**140.266.959**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.637.235.346	(31.273.980.614)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	303.361.153	351.728.725
Điều chỉnh tăng	303.361.153	351.728.725
- Chi phí không hợp lệ	*181.861.153*	*243.728.725*
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*121.500.000*	*108.000.000*
Điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ đã tính thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.940.596.499	(30.922.251.889)
Chuyển lỗ các năm trước	(2.940.596.499)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.637.235.346	(31.273.980.614)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	2.637.235.346	(31.273.980.614)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	**659**	**(7.818)**

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.584.976.577	257.182.132.430
Chi phí nhân công	33.372.760.558	37.759.076.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.955.910.676	4.671.612.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.525.640.360	38.945.130.237
Chi phí khác bằng tiền	3.902.295.574	5.778.752.903
Cộng	**181.341.583.745**	**344.336.703.927**

Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước chiếm 69,16% trong Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính 2020 của Công ty.

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	919,11	3.904,26
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	USD	-	1.550,25

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.020.012.974	-	17.020.012.974
Chi phí phải trả	757.942.308	-	757.942.308
Vay và nợ thuê tài chính	73.024.818.319	-	73.024.818.319
Phải trả khác	211.030.711	-	211.030.711
Cộng	**91.013.804.312**	**-**	**91.013.804.312**

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	35.574.573.571	-	35.574.573.571
Chi phí phải trả	2.143.421.520	-	2.143.421.520
Vay và nợ thuê tài chính	159.401.011.791	-	159.401.011.791
Phải trả khác	125.547.293	-	125.547.293
Cộng	**197.244.554.175**	**-**	**197.244.554.175**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản, nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.600.809.952	-	4.600.809.952
Phải thu về cho vay	-	-	-
Phải thu khách hàng	92.375.918.545	-	92.375.918.545
Phải thu khác	155.335.304	-	155.335.304
Cộng	**97.132.063.801**	**-**	**97.132.063.801**

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.656.568.306	-	6.656.568.306
Phải thu về cho vay	2.227.215.000	-	2.227.215.000
Phải thu khách hàng	131.246.889.558	-	131.246.889.558
Phải thu khác	308.169.984	-	308.169.984
Cộng	**142.666.057.848**	**-**	**142.666.057.848**

33. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí		Sửa chữa thí nghiệm điện		Vận chuyển		Kinh doanh khác		Tổng cộng	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020										
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	239.627.085.840	290.321.422.231	-	-	-	-	5.929.058.889	4.666.138.806	245.556.144.729	294.987.561.037
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	217.233.671.981	298.583.832.426	-	-	-	-	5.193.485.195	4.506.025.156	222.427.157.176	303.089.857.582
Chi phí bán hàng	319.226.477	-	-	-	-	-	-	-	319.226.477	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.354.815.313	16.801.336.986	-	-	-	-	-	-	12.354.815.313	16.801.336.986
Doanh thu tài chính không phân bổ									41.021.796	6.063.271.426
Chi phí tài chính không phân bổ									8.288.504.457	12.338.355.057
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**9.719.372.069**	**(25.063.747.181)**	-	-	-	-	**735.573.694**	**160.113.650**	**2.207.463.102**	**(31.178.717.162)**
Thu nhập khác									451.450.225	140.266.959
Chi phí khác									21.677.981	235.530.411
Lợi nhuận khác									**429.772.244**	**(95.263.452)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế									**2.637.235.346**	**(31.273.980.614)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành									-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm									**2.637.235.346**	**(31.273.980.614)**
Tại ngày 31/12/2020										
Tài sản cố định hữu hình	15.894.942.916	19.688.209.848	212.151.347	296.357.959	-	-	-	-	16.107.094.263	19.984.567.807
- Nguyên giá	*99.529.415.264*	*100.711.419.150*	*4.866.170.008*	*4.866.170.008*	*6.497.226.064*	*6.497.226.064*	*437.037.762*	*437.037.762*	*111.329.849.098*	*112.511.852.984*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*(83.634.472.348)*	*(81.023.209.302)*	*(4.654.018.661)*	*(4.569.812.049)*	*(6.497.226.064)*	*(6.497.226.064)*	*(437.037.762)*	*(437.037.762)*	*(95.222.754.835)*	*(92.527.285.177)*
Phải thu khách hàng	94.042.030.799	132.913.001.812	-	-	-	-	-	-	*94.042.030.799*	*132.913.001.812*
Phải trả người bán	14.408.699.948	34.919.959.779	-	-	1.235.597.385	274.861.400	1.375.715.641	379.752.392	*17.020.012.974*	35.574.573.571

34. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
Lương HĐQT		357.223.722	381.787.645
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	*Chủ tịch (chuyên trách)*	*357.223.722*	*381.787.645*
Thù lao của Hội đồng quản trị		121.500.000	108.000.000
- Ông Ngô Việt Hải	*Thành viên*	*36.000.000*	*36.000.000*
- Ông Hoàng Minh Châu	*Thành viên*	*13.500.000*	-
- Ông Bạch Quốc Trung	*Thành viên*	*36.000.000*	*36.000.000*
- Ông Hijae Lee	*Thành viên*	*36.000.000*	*36.000.000*
Lương Ban Tổng Giám đốc		498.102.531	846.169.406
- Ông Lê Thành Lâm	*Tổng Giám đốc*	*256.411.185*	*266.454.304*
- Ông Hoàng Minh Châu	*Tổng Giám đốc*	-	*315.302.433*
- Ông Ngô Hân	*Phó Tổng Giám đốc*	*241.691.346*	*264.412.669*

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.

Đà Nẵng, Ngày 19 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Lê Thành Lâm